

ÔN TẬP THI GIỮA KHOÁ
(REVISION FOR MID MODULE TEST)

Vocabulary (Từ vựng)

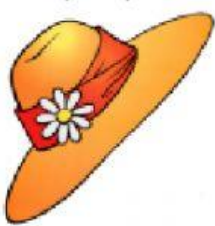
1. Colours: Màu sắc

purple (n) /ˈpɜːpl/  màu tím	orange (n) /ˈɒrɪndʒ/  màu cam	pink (n) /pɪŋk/  màu hồng	blue (n) /bluː/  màu xanh	grey (n) /greɪ/  màu xám
green (n) /ɡriːn/  màu xanh lá	red (n) /red/  màu đỏ	white (n) /waɪt/  màu trắng	black (n) /blæk/  màu đen	brown (n) /braʊn/  màu nâu

2. Numbers (Số đếm)

one /wʌn/ 1 số một	two /tuː/ 2 số hai	three /θriː/ 3 số ba	four /fɔː(r)/ 4 số bốn	five /faɪv/ 5 số năm
six /sɪks/ 6 số sáu	seven /'sevn/ 7 số bảy	eight /eɪt/ 8 số tám	nine /naɪn/ 9 số chín	ten /ten/ 10 số mười

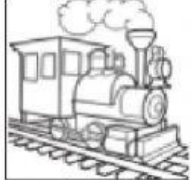
3. Things (đồ vật)

computer (n) /kəm'pjʊ:tər/  máy tính	bike (n) /baɪk/  xe đạp	motorbike (n) /'məʊtəbaɪk/  xe máy	car (n) /kɑ:(r)/  xe hơi
plane (n) /pleɪn/  máy bay	pen (n) /pen/  bút mực	pencil (n) /'pensl/  bút chì	crayon (n) /'kreɪən/  bút màu
teddy (n) /'tedi/  gấu bông	doll (n) /dɔ:l/  búp bê	ball (n) /bɔ:l/  quả bóng	book (n) /bʊk/  quyển sách
hat (n) /hæt/  cái nón	umbrella (n) /ʌm'brelə/  cây dù	bag (n) /bæg/  cái cặp	game (n) /geɪm/  trò chơi

4. People (người)

boy (n) <i>/bɔɪ/</i>  con trai	girl (n) <i>/gɜ:l/</i>  con gái	man (n) <i>/mæn/</i>  người đàn ông
---	--	---

5. Vehicles (Phương tiện)

plane (n) <i>/pleɪn/</i>  máy bay	bike (n) <i>/baɪk/</i>  xe đạp	motorbike (n) <i>/'məʊtəbaɪk/</i>  xe máy	car (n) <i>/kɑ:(r)/</i>  xe hơi
van (n) <i>/væn/</i>  xe khách	boat (n) <i>/bəʊt/</i>  con thuyền	ship (n) <i>/'ʃɪp/</i>  con tàu	train (n) <i>/treɪn/</i>  tàu hoả

6. Animals (động vật):

dog (n) <i>/dɒg/</i>  con chó	fish (n) <i>/fɪʃ/</i>  con cá	cat (n) <i>/kæt/</i>  con mèo
--	--	---

rabbit (n) <i>/ˈræbɪt/</i>  con thỏ	insect (n) <i>/ˈɪnsekt/</i>  côn trùng	kitten (n) <i>/ˈkɪtn/</i>  mèo con
--	---	--

Grammar (Ngữ Pháp)

1. "What is it?" and "Is it ...?"

	Question (Câu hỏi)	Answer (Câu trả lời)
1	What is it ? (Đây là gì ?)	It's a/an + noun. (Nó là một + danh từ.)
2	Is it a/an + noun ? (Đây có phải là một + danh từ ?)	Yes, it is. (Đúng rồi.) No, it isn't. (Không phải.)

Example:

1. **Is it** a bag? (Đây có phải là một cái cặp không?)

Yes, it is. (Đúng thế)

2. **What is it ?** (Đây là gì ?)

It's a bag. (Nó là một cái cặp.)



2. Article a/an - Mạo từ a/an:

Con thêm **a/an** phía trước danh từ (đồ vật, con vật) số ít (chỉ có 1)

AN	Đứng trước danh từ bắt đầu bằng U, E, O, A, I
A	Đứng trước danh từ bắt đầu bởi những chữ cái còn lại

Example (ví dụ)

a car a pen a book a computer	an orange an ice cream an umbrella an apple
--	--

a boat	an eraser
--------	-----------

3. Câu hỏi với tính từ:

	Question (Câu hỏi)	Answer (Câu trả lời)
1	Is it a/an + colour + noun ?	Yes, it is . (Đúng rồi.) No, it isn't . (Không phải.)
2	Is it big/ small/ fat/ slow ?	

Example:

Is it a blue bag? (Đây có phải là một cái cặp màu cam không?) Yes, it is. (Đúng rồi.)	
Is it small? (Nó nhỏ phải không?) No, it isn't. (Không ạ.)	

4. Câu hỏi về màu sắc - What colour ... ?

	Question (Câu hỏi)	Answer (Câu trả lời)
1	What colour is it ? (Màu này là màu gì ?)	It's + colour. (Nó màu ...)
2	What colour is the ... ? (... màu gì vậy ?)	

Example (Ví dụ)

a. What colour is it? (Cái này màu gì?) It's orange. (Nó màu cam.)	
b. What colour is the bag? (Cái cặp màu gì ?) It's orange. (Nó màu cam.)	

5. Câu hỏi về số lượng - How many ...?

Question (Câu hỏi)	Answer (Câu trả lời)
How many cats/dogs/buses ... are there ? (Có bao nhiêu con mèo/ con chó/ xe buýt ?) Lưu ý: - Trong câu hỏi, danh từ luôn ở dạng số nhiều (thêm "s/es" vào cuối từ) - Riêng "bus" phải thêm "ES"	There IS ONE ... (cat, dog, bus...) (Có một ...) There ARE + NUMBER + ... (cats/dogs/buses...) - Khi thêm "s/es" con chú ý phát âm - Riêng "buses" đọc là /bʌsɪz/

Example:

1. How many bags are there? (Có bao nhiêu cái cặp ?) There IS ONE bag. (Có một cái cặp.)	
2. How many bags are there? (Có bao nhiêu cái cặp ?) There ARE THREE bags. (Có ba cái cặp.)	

6. Một số câu hỏi cơ bản - Personal information:

Con lưu ý trả lời nguyên câu và phát âm rõ những phần gạch dưới trong khung để đạt điểm cao

Question (Câu hỏi)	Answer (Câu trả lời)
What is your name ? hay What's your name ? (Bạn tên gì ?)	My name <u>is</u> ... hay My name's <u>s</u> ... (Mình tên là ...)
How are you ? (Bạn cảm thấy như thế nào ?)	<u>I'm</u> fine/ happy/ good/ great ... Thank you! (Mình khỏe/ vui/ tốt/ tuyệt ... Cảm ơn bạn!)
How old are you ? (Bạn bao nhiêu tuổi ?)	<u>I'm</u> ... years <u>old</u>. (Mình ... tuổi.)

Example:

What's your name ? (Bạn tên gì ?)	→ My name is Tuan Anh . (Mình tên là Tuấn Anh)
How are you ? (Bạn cảm thấy như thế nào ?)	→ I'm happy. (Mình vui.)
How old are you ? (Bạn bao nhiêu tuổi ?)	→ I'm seven years old. (Mình bảy tuổi.)